BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**1,006,735,172,336**	**922,419,224,814**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**88,119,383,310**	**136,666,518,304**
1. Tiền	111	V.01	55,291,383,310	136,666,518,304
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,828,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**568,750,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	2,000,000,000	3,576,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.03	(2,000,000,000)	(3,007,250,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**172,147,659,383**	**179,308,799,360**
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	130,834,332,373	120,027,341,042
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	23,841,208,853	47,512,748,119
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	19,721,832,709	12,791,981,406
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,249,714,552)	(1,023,271,207)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**688,507,926,894**	**524,769,630,876**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	701,409,111,573	526,756,221,096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12,901,184,679)	(1,986,590,220)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**57,960,202,749**	**81,105,526,274**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134,077,826	85,420,547
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,900,405,521	78,214,668,196
3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		16,291,737,354	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	633,982,048	2,805,437,531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,008,525,151,221**	**957,231,997,100**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4,843,126,327**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		4,843,126,327	
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**671,305,963,306**	**714,376,851,520**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	603,823,276,347	631,777,265,277
- Nguyên giá	222		1,266,134,570,887	1,257,915,617,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(662,311,294,540)	(626,138,352,063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	4,892,292,701
- Nguyên giá	225		-	7,722,198,841
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(2,829,906,140)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	57,706,383,045	58,494,057,779
- Nguyên giá	228		62,349,732,554	62,349,732,554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,643,349,509)	(3,855,674,775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	9,776,303,914	19,213,235,763
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**118,947,437,730**	**30,400,880,418**
- Nguyên giá	241		121,068,172,060	32,329,743,158
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2,120,734,330)	(1,928,862,740)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**127,303,179,315**	**122,254,453,570**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	29,505,800,000	29,505,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	112,940,102,000	112,490,102,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	4,468,600,000	2,820,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(19,611,322,685)	(22,561,948,430)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**86,125,444,543**	**90,199,811,592**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	82,624,204,852	84,972,974,413
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,147,419,691	4,504,259,417
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	1,353,820,000	722,577,762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2,015,260,323,557**	**1,879,651,221,914**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**		**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	**300**		**1,320,438,307,190**	**1,226,886,901,748**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**886,987,268,813**	**855,867,244,749**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	598,854,872,824	417,537,223,893
2. Phải trả người bán	312	V.20	147,590,484,377	235,355,975,892
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	65,189,505,061	133,009,868,351
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	616,495,943	25,018,351,595
5. Phải trả người lao động	315		26,953,969,924	23,289,456,102
6. Chi phí phải trả	316	V.25	4,685,518,553	3,614,407,204
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	37,463,239,145	16,221,131,105
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	V.29	5,633,182,986	1,820,830,607
II. Nợ dài hạn	**330**		**433,451,038,377**	**371,019,656,999**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.24	17,876,000,000	37,502,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	394,400,470,210	317,950,194,947
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21,156,568,167	15,549,462,052
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		18,000,000	18,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**694,822,016,367**	**652,764,320,166**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**694,822,016,367**	**652,764,320,166**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	447,374,860,000	434,382,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	45,032,400,000	45,032,400,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu qũy (*)	414	V.27	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,611,529,549	(5,663,667,865)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30,898,924,401	17,623,726,987
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,482,283,867	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		160,362,008,550	167,329,421,044
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**2,015,260,323,557**	**1,879,651,221,914**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		3,378,466.25	6,552,328.57
FRF			
CHF			
YEN		905,282.00	1,626,259.00
DEM			
GBP		0.04	0.04
EUR		270.09	916.50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, Ngày 18 Tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM THỊ THANH THỦY	NGUYỄN MINH HẢO	KIM JUNG HEON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		472,030,891,225	509,605,948,671	2,176,059,876,205	1,847,654,800,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,586,803,517	365,882,420	9,074,402,802	2,955,903,591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	VI.01	469,444,087,708	509,240,066,251	2,166,985,473,403	1,844,698,897,102
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	443,725,934,298	398,967,367,474	1,816,576,260,979	1,462,825,568,574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,718,153,410	110,272,698,777	350,409,212,424	381,873,328,528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8,324,773,969	54,269,867,824	29,218,661,475	69,513,679,076
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	33,319,511,954	35,553,495,401	134,122,598,799	133,816,973,508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,760,811,715	18,823,164,336	67,515,897,724	71,723,462,464
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	13,763,808,384	19,029,155,261	49,493,521,443	55,536,535,228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	22,139,009,215	21,294,482,048	84,661,511,257	60,850,669,885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25)}	30		(35,179,402,174)	88,665,433,891	111,350,242,400	201,182,828,983
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2,525,986,965	635,415,870	5,739,586,584	2,490,504,326
12. Chi phí khác	32	VI.08	426,487,529	247,951,850	2,986,009,627	1,618,329,189
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,099,499,436	387,464,020	2,753,576,957	872,175,137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(33,079,902,738)	89,052,897,911	114,103,819,357	202,055,004,120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(16,291,737,354)	18,813,358,622	2,627,271,018	33,692,630,921
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		478,341,971	(4,504,259,417)	2,356,839,726	(4,504,259,417)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(17,266,507,355)	74,743,798,706	109,119,708,613	172,866,632,616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2,445	3,989

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ THANH THỦY	NGUYỄN MINH HẢO	KIM JUNG HEON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TẠI 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**01**			
1. Lợi nhuận trước thuế			**114,103,819,357**	**202,055,004,120**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**141,205,359,444**	**99,821,966,872**
- Khấu hao tài sản cố định	02		52,341,250,750	51,059,638,808
- Các khoản dự phòng	03		8,183,162,059	23,989,979,564
- (Lãi),lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		23,867,360,686	11,455,453,396
- (Lãi), lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(10,702,311,775)	(58,406,567,360)
- Chi phí lãi vay	06		67,515,897,724	71,723,462,464
3. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	**08**		**255,309,178,801**	**301,876,970,992**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		23,021,659,954	(39,556,995,979)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(174,652,890,477)	(295,415,095,484)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(146,017,492,969)	276,955,840,476
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		2,300,112,282	2,260,812,900
- Tiền lãi vay đã trả	13		(66,461,977,439)	(70,344,362,462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(43,279,833,251)	(14,422,335,885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(631,242,238)	447,255,489
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9,462,975,035)	(4,642,630,869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(159,875,460,372)**	**157,159,459,178**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác	21		(99,667,261,281)	(49,689,908,432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác	22		11,927,941,741	9,403,761,942
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,784,700,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(72,100,000)	(25,928,612,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	92,625,262,654
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		624,711,467	6,879,266,166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(87,186,708,073)**	**35,074,470,330**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,274,704,826,338	901,887,751,806
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,038,740,938,384)	(1,063,291,900,525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,279,945,453)	(1,684,234,522)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,684,252,800)	(21,660,731,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**198,999,689,701**	**(184,749,114,741)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(48,062,478,744)**	**7,484,814,767**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**136,666,518,304**	**132,894,679,463**
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(484,656,250)	(3,712,975,926)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**88,119,383,310**	**136,666,518,304**

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM THỊ THANH THỦY	NGUYỄN MINH HẢO	KIM JUNG HEON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may

Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh - thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị

Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ

Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại,

Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị

Môi giới thương mại

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15
Tài sản cố định khác	3 – 15

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất là đất thuê, công ty phân loại sang chi phí trả trước dài hạn theo công văn số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 4 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.
Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.
Lãi, lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là doanh thu và giá vốn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế khác, và thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo, căn cứ vào các văn bản sau:

- Khoản 1 điều 36 chương V nghị định 187/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về chuyển công ty nhà nước thành Công ty Cổ Phần.
- Khoản 3 điều 36 chương V nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003
- Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế TNDN
- Điểm 5.1.2, 6.1.1 thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung thông tư 128/2003/TT-BTC

Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Việc đánh giá lại các khoản mục tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo VAS số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hoái đoái*. Theo đó, toàn bộ chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
31/12/2011: 20.828 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.
Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VI.10,11

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	493,411,150	254,946,629
Tiền gửi ngân hàng	54,797,972,160	136,411,571,675
Các khoản tương đương tiền	32,828,000,000	
Cộng	**88,119,383,310**	**136,666,518,304**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		1,576,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	**2,000,000,000**	**3,576,000,000**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn		1,007,250,000
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	**2,000,000,000**	**3,007,250,000**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	130,315,767,772	119,472,940,509
Các bên liên quan	518,564,601	554,400,533
Cộng	**130,834,332,373**	**120,027,341,042**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	23,841,208,853	47,512,748,119
Cộng	**23,841,208,853**	**47,512,748,119**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	17,639,932,709	5,866,955,079
Các bên liên quan	2,081,900,000	6,925,026,327
Cộng	**19,721,832,709**	**12,791,981,406**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	65,116,270,653	147,750,607,772
Nguyên liệu, vật liệu	212,995,646,447	98,501,534,174
Công cụ, dụng cụ	5,187,294	87,085,514
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	142,443,212,949	113,239,015,301
Thành phẩm	263,136,608,247	155,765,288,939
Hàng hóa	6,307,659,451	6,013,359,192
Hàng gửi đi bán	11,404,526,532	5,399,330,204
Cộng	**701,409,111,573**	**526,756,221,096**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*(12,901,184,679)*	*(1,986,590,220)*
Tổng cộng	**688,507,926,894**	**524,769,630,876**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	212,275,448	1,082,897,051
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	421,706,600	1,722,540,480
Cộng	**633,982,048**	**2,805,437,531**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**251,398,546,551**	**838,473,406,774**	**12,878,494,320**	**8,542,071,657**	**146,623,098,038**	**1,257,915,617,340**
Mua trong năm	338,471,817	1,707,827,220	1,868,542,500	739,314,508	2,892,237,146	7,546,393,191
Chuyển từ XD CBDD		11,524,071,037				11,524,071,037
Chuyển từ TS thuê TC		4,420,229,373				4,420,229,373
Thanh lý, nhượng bán		(14,052,991,423)	(391,005,500)	(47,146,128)	(633,294,997)	(15,124,438,048)
Thanh lý khác		(28,612,102)		(31,090,909)	(87,598,995)	(147,302,006)
Số dư cuối năm	**251,737,018,368**	**842,043,930,879**	**14,356,031,320**	**9,203,149,128**	**148,794,441,192**	**1,266,134,570,887**
Khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu năm	**79,111,021,397**	**440,833,377,857**	**5,467,870,074**	**6,582,012,483**	**94,144,070,252**	**626,138,352,063**
Khấu hao trong năm	5,307,734,414	37,292,125,376	1,091,565,387	589,597,413	6,571,243,448	50,852,266,038
Thanh lý, nhượng bán		(13,647,744,951)	(391,005,500)	(47,146,127)	(446,124,977)	(14,532,021,555)
Thanh lý khác		(28,612,102)		(31,090,909)	(87,598,995)	(147,302,006)
Số dư cuối năm	**84,418,755,811**	**464,449,146,180**	**6,168,429,961**	**7,093,372,860**	**100,181,589,728**	**662,311,294,540**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	172,287,525,154	397,640,028,917	7,410,624,246	1,960,059,174	52,479,027,786	**631,777,265,277**
Tại ngày cuối năm	167,318,262,557	377,594,784,699	8,187,601,359	2,109,776,268	48,612,851,464	**603,823,276,347**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 408,192,799,505 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản Mục	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	7,722,198,841
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	(7,722,198,841)
Số dư cuối năm	-
Khấu hao luỹ kế	
Số dư đầu năm	2,829,906,140
Khấu hao trong năm	472,063,328
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	(3,301,969,468)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	4,892,292,701
Tại ngày cuối năm	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Bằng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	59,847,723,787	1,658,858,567	843,150,200	62,349,732,554
Số dư cuối năm	**59,847,723,787**	**1,658,858,567**	**843,150,200**	**62,349,732,554**
Khấu hao luỹ kế				
Số dư đầu năm	3,311,540,378	357,394,120	186,740,277	3,855,674,775
Khấu hao trong năm	322,590,794	300,337,947	164,745,993	787,674,734
Số dư cuối năm	**3,634,131,172**	**657,732,067**	**351,486,270**	**4,643,349,509**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	56,536,183,409	1,301,464,447	656,409,923	58,494,057,779
Tại ngày cuối năm	56,213,592,615	1,001,126,500	491,663,930	57,706,383,045

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản Mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,384,706,172	20,945,036,986	32,329,743,158
Chuyển từ XD CBDD		90,033,728,902	90,033,728,902
Thanh lý, nhượng bán		(1,295,300,000)	(1,295,300,000)
Số dư cuối năm	**11,384,706,172**	**109,683,465,888**	**121,068,172,060**
Khấu hao luỹ kế			
Số dư đầu năm	1,876,034,410	52,828,330	1,928,862,740
Khấu hao trong năm	227,603,928	1,642,722	229,246,650
Thanh lý, nhượng bán		(37,375,060)	(37,375,060)
Số dư cuối năm	**2,103,638,338**	**17,095,992**	**2,120,734,330**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,508,671,762	20,892,208,656	30,400,880,418
Tại ngày cuối năm	9,281,067,834	109,666,369,896	118,947,437,730

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	19,213,235,763	9,383,640,702
Tăng	92,124,521,707	43,394,139,651
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(101,557,799,939)	(32,540,665,628)
Chuyển khác	(3,653,617)	(1,023,878,962)
Số dư cuối năm	**9,776,303,914**	**19,213,235,763**

14. Đầu tư vào công ty con

	Tại 31.12.2011		Tại 31.12.2010	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công	8,495,000,000	56.63%	8,495,000,000	56.63%
Công ty CP Thành Quang	21,010,800,000	97.50%	21,010,800,000	97.50%
Cộng	**29,505,800,000**		**29,505,800,000**	

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại 31.12.2011		Tại 31.12.2010	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Thành Chí	20,602,990,000	47.43%	20,602,990,000	47.43%
Công ty CP Thành Phúc	1,665,000,000	23.79%	1,665,000,000	23.79%
Công ty CP Du Lịch Gofl Vũng Tàu	8,700,000,000	30.00%	8,700,000,000	30.00%
Công ty CP chứng khoán Thành Công	81,972,112,000	24.75%	81,522,112,000	24.63%
Cộng	**112,940,102,000**		**112,490,102,000**	

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125,000,000	125,000,000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1,576,000,000	
Công ty CP Dệt May Huế	318,000,000	318,000,000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2,449,600,000	2,377,500,000
Cộng	**4,468,600,000**	**2,820,500,000**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	84,972,974,413	1,362,040,658
Tăng	4,451,818	327,763,206
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình		85,954,939,930
Phân bổ	(2,353,221,379)	(2,671,769,381)
Số dư cuối năm	**82,624,204,852**	**84,972,974,413**

18. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ tại Công ty cho thuê tài chính Kexim Việt Nam.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các ngân hàng	506,669,509,205	319,666,597,687
- Far East Bank	*16,619,557,845*	*19,892,346,994*
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*269,288,274,966*	*130,062,066,719*
- Ngân hàng Standard Charterd	*57,964,241,729*	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*47,015,731,307*	
- Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*31,674,496,544*	*20,906,149,635*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*13,843,499,115*	*5,112,233,480*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	*55,411,083,653*	*67,965,800,859*
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	*14,852,624,046*	*56,796,000,000*
- Công Ty E-Land		*18,932,000,000*
Vay dài hạn đến hạn trả	92,185,363,619	97,870,626,206
Cộng	**598,854,872,824**	**417,537,223,893**

Khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng với lãi suất theo thời điểm nhận nợ, để bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định.

20. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	147,273,149,377	235,128,015,892
Các bên liên quan	317,335,000	227,960,000
Cộng	**147,590,484,377**	**235,355,975,892**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	65,189,505,061	133,009,868,351
Các bên liên quan		
Cộng	**65,189,505,061**	**133,009,868,351**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp		24,537,133,881
Thuế xuất, nhập khẩu		28,038,617
Thuế thu nhập cá nhân	616,495,943	453,179,097
Cộng	**616,495,943**	**25,018,351,595**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, ytế, bảo hiểm thất nghiệp	2,944,814,888	208,797,182
Kinh phí công đoàn	31,273,683	11,271,219
Cổ tức chưa chi trả	31,328,362,200	13,049,491,000
Phải trả quỹ bảo trợ	72,265,450	95,526,450
Phải trả quỹ giữ hộ	2,693,498,969	2,799,083,082
Quỹ thu chi hộ BHXH	310,982,868	
Phải trả khác	82,041,087	56,962,172
Cộng	**37,463,239,145**	**16,221,131,105**

24. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng	17,876,000,000	37,502,000,000
Cộng	**17,876,000,000**	**37,502,000,000**

25. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	525,775,000	472,446,000
Hoa hồng bán hàng	1,726,723,266	1,762,861,202
Chi phí lãi vay	2,433,020,287	1,379,100,002
Cộng	**4,685,518,553**	**3,614,407,204**

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn các ngân hàng		
- Far East Bank	*13,153,688,668*	*23,912,579,254*
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*16,279,489,424*	*24,887,781,781*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		*317,583,164*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*24,234,421,275*	*34,614,323,904*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch II	*188,072,528,000*	*225,289,584,001*
- Công ty E-Land Asia Holding	*145,796,000,000*	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*6,864,342,843*	*8,928,342,843*
	394,400,470,210	**317,950,194,947**

Khoản vay dài hạn các ngân hàng để đầu tư xây dựng cơ bản và mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	33,958,450,000	32,591,900,000
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	193,370,900,000	180,325,930,000
Vốn góp của các cổ đông khác	220,045,510,000	221,464,600,000
Thặng dư vốn cổ phần	45,032,400,000	45,032,400,000
Cổ phiếu quỹ	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
Cộng	**486,467,270,000**	**473,474,840,000**

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44,737,486	43,438,243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44,737,486	43,438,243
- *Cổ phiếu phổ thông*	*44,737,486*	*43,438,243*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,450	100,450
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100,450*	*100,450*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,637,036	43,337,793
- *Cổ phiếu phổ thông*	*44,637,036*	*43,337,793*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	109,119,708,613	172,866,632,616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44,637,036	43,337,793
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2,445	3,989

Trong năm công ty đã trả cổ tức 3% bằng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển (theo nghị quyết Đại hội Cổ Đông ngày 17 tháng 04 năm 2010), do đó công ty đã tăng vốn với số lượng cổ phiếu là 1.299.243, và cổ phiếu này đã được điều chỉnh vào số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác được trích lập dùng dể dự phòng cho việc tăng vốn điều lệ trong tương lai.

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	775,970,009		6,637,598,707	(6,245,127,519)	1,168,441,197
Quỹ phúc lợi	1,044,860,598	15,440,000	6,637,598,707	(3,233,157,516)	4,464,741,789
Cộng	**1,820,830,607**	**15,440,000**	**13,275,197,414**	**(9,478,285,035)**	**5,633,182,986**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2,176,059,876,205	1,847,654,800,693
- Doanh thu xuất khẩu	*1,743,290,278,279*	*1,420,869,713,608*
- Doanh thu nội địa	*370,163,838,700*	*280,824,550,218*
- Phí gia công	*9,106,712,580*	*99,133,446,292*
- Doanh thu bất động sản	*10,000,000,000*	*8,100,000,000*
- Doanh thu khác	*43,499,046,646*	*38,727,090,575*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9,074,402,802)	(2,955,903,591)
- Giảm giá hàng bán	*(26,303,073)*	
- Hàng bán trả lại	*(9,048,099,729)*	*(2,955,903,591)*
Doanh thu thuần	**2,166,985,473,403**	**1,844,698,897,102**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1,400,866,086,460	1,072,104,990,733
Chi phí nhân công	169,990,333,224	151,572,564,003
Chi phí khấu hao	41,002,448,209	42,008,888,087
Chi phí sản xuất chung	185,562,427,659	170,129,250,625
Chi phí khác	17,897,040,487	24,948,875,126
Giá trị còn lại của bất động sản	1,257,924,940	2,061,000,000
Cộng	**1,816,576,260,979**	**1,462,825,568,574**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	565,711,467	6,822,766,166
Cổ tức và lợi nhuận được chia	59,000,000	2,138,400,000
Thu nhập do bán các khoản đầu tư dài hạn		45,183,911,469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28,593,950,008	15,360,040,624
Doanh thu tài chính khác		8,560,817
Cộng	**29,218,661,475**	**69,513,679,076**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	67,515,897,724	71,723,462,464
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3,957,875,745)	21,756,198,430
Chi phí tài chính khác	673,392,875	
Chi phí sang nhượng cổ phiếu		2,106,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23,867,360,686	11,455,453,396
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46,023,823,259	26,775,859,218
Cộng	**134,122,598,799**	**133,816,973,508**

5. Chi phí bán hàng

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8,950,851,849	7,046,684,197
Phí vận chuyển	15,122,642,842	19,343,719,250
Phí ngân hàng	3,808,497,603	8,760,280,400
Hoa hồng	13,374,597,134	12,250,904,900

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	37,809,478,413	30,284,930,067
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	7,729,400,712	465,236,429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,556,974,082	2,329,312,104
Phí tiện ích	2,067,393,990	1,747,976,195
Phí nhiên liệu	3,343,170,664	2,433,232,168

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,927,941,741	1,303,761,819
Thu khác	3,811,644,843	1,186,742,507
Cộng	**5,739,586,584**	**2,490,504,326**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TS thanh lý, nhượng bán	592,416,493	975,272,094
phí khác	2,393,593,134	643,057,095
Cộng	**2,986,009,627**	**1,618,329,189**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,014,647,661,727	1,072,104,990,733
Chi phí nhân công	241,190,397,089	187,489,560,072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,341,250,750	44,338,200,191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304,549,334,726	170,864,944,454
Chi phí khác	82,049,604,010	104,415,078,237
Cộng	**2,694,778,248,303**	**1,579,212,773,687**

10. Giao dịch với các bên liên quan

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	330,762,948	368,302,814

b. Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	402,368,000	228,324,000

c. Hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố cho các cổ đông	66,955,554,000	34,661,326,500
Tiền vay nhận được từ E-Land Asia Holding	124,968,000,000	18,932,000,000

11. Số dư cuối năm với các bên liên quan

a. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	518,564,601	554,400,533

b. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	-	4,843,126,327
Công ty CP Thành Chí	2,081,900,000	2,081,900,000

c. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	4,843,126,327	

d. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
E-Land Asia holdings Pte Ltd	145,796,000,000	18,932,000,000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2011 giảm 123,1 % so với cùng kỳ quý IV năm 2010:

Do ảnh hưởng giá sợi trên thị trường nội địa cũng như trên thế giới còn tiếp tục giảm mạnh trong quý 4 năm 2011, trong khi giá nguyên vật liệu, bông sơ tồn kho của công ty vẫn còn cao chưa tiêu thụ hết, làm cho giá thành sợi của chúng tôi cao hơn giá bán tại thị trường. Tuy nhiên để quay vòng vốn cho sản xuất, chúng tôi phải giải phóng hàng tồn kho và kết quả kinh doanh mặt hàng này công ty chúng tôi đã bị lỗ. Ngoài ra, Sợi là nguyên vật liệu đầu vào của sản phẩm may và làm lợi nhuận của mặt hàng sản phẩm may cũng bị sụt giảm

Cụ thể trong quý IV năm 2011 giá vốn hàng bán chiếm 95% doanh thu thuần (quý IV năm 2010 là 78%)

2 -Báo cáo tóm lược kết quả hoạt động của các công ty con như sau:

a- Công ty Cổ phần Trung Tâm Y Khoa Thành Công:

- Vốn điều lệ: 15,000,000,000 đồng; công ty góp vốn 56,63% (Công ty đã góp vốn 8,495,000,000 đồng).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2011: 2.060.345.402 đồng.

b- Công ty Cổ phần Thành Quang:

- Vốn Chủ sở hữu: 22,000,000,000 đồng. Trong đó công ty đầu tư vào cổ phiếu 21,010,800,000 đồng (2,145,000 cổ phiếu; mệnh giá 10,000 đồng/ 1 cổ phiếu - tỉ lệ góp vốn 97,50%).

Kết quả hoạt động của Thành Quang chưa có.

3- Khái quát thực trạng các chỉ tiêu tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	49.96	49.07
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	50.04	50.93
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65.52	65.27
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	34.48	34.73
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.14	1.08
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.10	0.16
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần	%	5.27	10.95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5.04	9.37
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5.66	10.75
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5.41	9.20
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	15.70	26.48

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thanh Thủy	Nguyễn Minh Hảo	Kim Jung Heon

Phụ lục 1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đtư phát triển	Qũy dự phòng tài chính	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**434,382,430,000**	**45,032,400,000**	**(5,939,990,000)**	**6,777,710,036**	**20,536,486,266**		**17,784,841,224**	**518,573,877,526**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lợi nhuận năm trước							172,866,632,616	172,866,632,616
- Trích lập các qũy trong năm trước				551,052,099	551,052,099		(1,653,156,296)	(551,052,098)
- Chia cổ tức năm trước				(12,992,430,000)			(21,668,896,500)	(34,661,326,500)
- Sử dụng quỹ					(3,463,811,378)			(3,463,811,378)
Số dư cuối năm trước	**434,382,430,000**	**45,032,400,000**	**(5,939,990,000)**	**(5,663,667,865)**	**17,623,726,987**		**167,329,421,044**	**652,764,320,166**
Số dư đầu năm nay	**434,382,430,000**	**45,032,400,000**	**(5,939,990,000)**	**(5,663,667,865)**	**17,623,726,987**		**167,329,421,044**	**652,764,320,166**
- Tăng vốn trong Năm nay	12,992,430,000							12,992,430,000
- Lợi nhuận năm nay							109,119,708,613	109,119,708,613
- Trích lập các qũy trong năm nay				13,275,197,414	13,275,197,414	9,482,283,867	(49,307,876,109)	(13,275,197,414)
- Chia cổ tức năm nay							(66,955,554,000)	(66,955,554,000)
- Khác							176,309,002	176,309,002
Số dư cuối năm nay	**447,374,860,000**	**45,032,400,000**	**(5,939,990,000)**	**7,611,529,549**	**30,898,924,401**	**9,482,283,867**	**160,362,008,550**	**694,822,016,367**

TP.HCM, Ngày 18 Tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM THỊ THANH THỦY	NGUYỄN MINH HẢO	KIM JUNG HEON